



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 09 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm

Laboratory: Laboratory

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Công ty Cổ phần VT CHEM

Organization: VT CHEM Joint Stock Company

Số hiệu/ Code: VILAS 1453

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa

Field: Chemical

Người quản lý: Nguyễn Thị Trâm

Laboratory manager:

Hiệu lực công nhận/ Period Từ ngày /09/2025 đến ngày 04/08/2030.
of Validation:

Địa chỉ/ Address: Lô G05-1, Khu công nghiệp Đức Hòa 1 – Hạnh Phúc, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
Lot G05-1, Duc Hoa 1 – Hanh Phuc Industrial Park, Hamlet 5, Mỹ Hạnh Commune, Tay Ninh Province, Vietnam

Địa điểm/Location: Lô G05-1, Khu công nghiệp Đức Hòa 1 – Hạnh Phúc, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
Lot G05-1, Duc Hoa 1 – Hanh Phuc Industrial Park, Hamlet 5, Mỹ Hạnh Commune, Tay Ninh Province, Vietnam

Điện thoại/ Tel: 02723.799.688

Email: vtchem25@gmail.com

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1453

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticides</i>	Xác định hàm lượng 24-Epi Brassinolide Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of 24-Epi Brassinolide content HPLC-UV method</i>	0.01 %	TCCS 284:2015/BVTV
2.		Xác định hàm lượng Abamectin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Abamectin content HPLC-UV method</i>	1.5 %	TCVN 9475:2012
3.		Xác định hàm lượng Abamectin B2 Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Abamectin B2 content HPLC-UV method</i>	5.0 %	TCCS 823:2022/BVTV
4.		Xác định hàm lượng Acetamiprid Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Acetamiprid content HPLC-UV method</i>	5.0 %	TC 07/2001: CL
5.		Xác định hàm lượng Alpha-Cypermethrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Alpha- Cypermethrin content GC-FID method</i>	1.0 %	TCVN 14148:2024
6.		Xác định hàm lượng Atrazine Phương pháp GC-FID <i>Determination of Atrazine content GC-FID method</i>	1.0 %	TCVN 14148:2024
7.		Xác định hàm lượng Azoxystrobin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Azoxystrobin content GC-FID method</i>	1.0 %	TCVN 14148:2024
8.		Xác định hàm lượng Bentazone Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Bentazone content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 833:2023/BVTV
9.		Xác định hàm lượng Bifenazate Phương pháp GC-FID <i>Determination of Bifenazate content GC-FID method</i>	1.0 %	TCCS 699:2018/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1453

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticides</i>	Xác định hàm lượng Bifenthrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Bifenthrin content GC-FID method</i>	1.0 %	TCCS 282:2015/BVTV
11.		Xác định hàm lượng Bismethiazole Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Bismethiazole content Titrimetric method</i>	1.0 %	TCCS 37:2012/BVTV
12.		Xác định hàm lượng Boscalid Phương pháp GC-FID <i>Determination of Boscalid content GC-FID method</i>	1.0 %	TCCS 751:2019/BVTV
13.		Xác định hàm lượng Bronopol Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Bronopol content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 445:2016/BVTV
14.		Xác định hàm lượng Buprofezin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Buprofezin content GC-FID method</i>	1.0 %	TCVN 9477:2012
15.		Xác định hàm lượng Butachlor Phương pháp GC-FID <i>Determination of Butachlor content GC-FID method</i>	1.0 %	TCVN 14148:2024
16.		Xác định hàm lượng Chlorantraniliprole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Chlorantraniliprole content HPLC-UV method</i>	5.0 %	TCVN 12476:2018
17.		Xác định hàm lượng Chlorothalonil Phương pháp GC-FID <i>Determination of Chlorothalonil content GC-FID method</i>	1.0 %	TCVN 8145:2009
18.		Xác định hàm lượng Clethodim Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Clethodim content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 199:2014/BVTV
19.		Xác định hàm lượng Clothianidin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Clothianidin content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TC 10/CL:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1453

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticides</i>	Xác định hàm lượng Copper oxychloride Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Copper oxychloride content Titrimetric method</i>	1.0 %	TCVN 10158:2013
21.		Xác định hàm lượng Coumatetralyl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Coumatetralyl content HPLC-UV method</i>	0.0375 %	TCCS 302:2015/BVTV
22.		Xác định hàm lượng Cyazofamid Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Cyazofamid content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 305:2015/BVTV
23.		Xác định hàm lượng Cyhalodiamide Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Cyhalodiamide content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 714:2018/BVTV
24.		Xác định hàm lượng Cyhalofop butyl Phương pháp GC-FID <i>Determination of Cyhalofop butyl content GC-FID method</i>	1.0 %	TC 01/CL:2004
25.		Xác định hàm lượng Cymoxanil Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Cymoxanil content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TC 09/CL:2005
26.		Xác định hàm lượng Cyromazine Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Cyromazine content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCVN 11731:2016
27.		Xác định hàm lượng Diafenthiuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Diafenthiuron content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 38:2012/BVTV
28.		Xác định hàm lượng Difenconazole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Difenconazole content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TC: 03/2003-CL
29.		Xác định hàm lượng Dimethomorph Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Dimethomorph content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TC 11/CL:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1453

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
30.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticides</i>	Xác định hàm lượng Dithianon Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Dithianon content HPLC-UV method</i>	4.2 %	TCCS 716:2018/BVTV
31.		Xác định hàm lượng Diuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Diuron content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TC 96/98-CL
32.		Xác định hàm lượng Emamectin benzoate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Emamectin benzoate content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 66:2023/BVTV
33.		Xác định hàm lượng Fenobucarb Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fenobucarb content GC-FID method</i>	1.0 %	TCVN 8983:2011
34.		Xác định hàm lượng Fenoxanil Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fenoxanil content GC-FID method</i>	1.0 %	TCCS 03:2009/BVTV
35.		Xác định hàm lượng Flocoumafen Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Flocoumafen content HPLC-UV method</i>	0.005 %	TCCS 201:2014/BVTV
36.		Xác định hàm lượng Fluazifop-p-Butyl Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fluazifop-p-Butyl content GC-FID method</i>	1.0 %	TC:01/2001-CL
37.		Xác định hàm lượng Flubendiamide Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Flubendiamide content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 42:2012/BVTV
38.		Xác định hàm lượng Fludioxonil Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Fludioxonil content HPLC-UV method</i>	6.0 %	TCCS 320:2015/BVTV
39.		Xác định hàm lượng Flufenoxuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Flufenoxuron content HPLC-UV method</i>	5.0 %	TCCS 202:2014/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1453

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
40.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticides</i>	Xác định hàm lượng Flufiprole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Flufiprole content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 507:2016/BVTV
41.		Xác định hàm lượng Flusilazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of Flusilazole content GC-FID method</i>	1.0 %	TCVN 14148:2024
42.		Xác định hàm lượng Fosetyl Aluminium Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Forsetyl Aluminium content Titrimetric method</i>	1.0 %	TCVN 10985:2016
43.		Xác định hàm lượng Glufosinate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Glufosinate content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 203:2014/BVTV
44.		Xác định hàm lượng Halosulfuron Methyl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Halosulfuron Methyl content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 644:2023/BVTV
45.		Xác định hàm lượng Hexaconazole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Hexaconazole content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCVN 8381:2010
46.		Xác định hàm lượng Imazapyr Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Imazapyr content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 835:2023/BVTV
47.		Xác định hàm lượng Imidacloprid Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Imidacloprid content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCVN 11730:2016
48.		Xác định hàm lượng Iprovalicarb Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Iprovalicarb content HPLC-UV method</i>	5.5 %	TC 05/2003-CL
49.		Xác định hàm lượng Isoprothiolane Phương pháp GC-FID <i>Determination of Isoprothiolane content GC-FID method</i>	1.0 %	TCVN 8386:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1453

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
50.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticides</i>	Xác định hàm lượng Kasugamycin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Kasugamycin content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 21:2023/BVTV
51.		Xác định hàm lượng Kresoxim - methyl Phương pháp GC-FID <i>Determination of Kresoxim - methyl content GC-FID method</i>	1.0 %	TCCS 331:2015/BVTV
52.		Xác định hàm lượng Lufenuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Lufenuron content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCVN 11734:2016
53.		Xác định hàm lượng Mancozeb Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Mancozeb content Titrimetric method</i>	1.0 %	TCVN 12566:2018
54.		Xác định hàm lượng MCPA Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of MCPA content HPLC-UV method</i>	6.0 %	TCCS 208:2014/BVTV
55.		Xác định hàm lượng Mesotrione Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Mesotrione content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 335:2015/BVTV
56.		Xác định hàm lượng Metaflumizone Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Metaflumizone content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 517:2016/BVTV
57.		Xác định hàm lượng Metalaxyl Phương pháp GC-FID <i>Determination of Metalaxyl content GC-FID method</i>	1.0 %	TCCS 04 : 2009/BVTV
58.		Xác định hàm lượng Metalaxyl M Phương pháp GC-FID <i>Determination of Metalaxyl M content GC-FID method</i>	1.0 %	TCCS 06:2009/BVTV
59.		Xác định hàm lượng Metaldehyde Phương pháp GC-FID <i>Determination of Metaldehyde content GC-FID method</i>	1.0 %	TC 09/CL:2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1453

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
60.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticides</i>	Xác định hàm lượng Methoxyfenozide Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Methoxyfenozide content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TC 13/CL:2006
61.		Xác định hàm lượng Metiram complex Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Metiram complex content Titrimetric method</i>	1.0 %	TCCS 849:2023/BVTV
62.		Xác định hàm lượng Metolachlor Phương pháp GC-FID <i>Determination of Metolachlor content GC-FID method</i>	1.0 %	TCVN 14148:2024
63.		Xác định hàm lượng Metsulfuron Methyl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Metsulfuron Methyl content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCVN 10982:2016
64.		Xác định hàm lượng Myclobutanil Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Myclobutanil content HPLC-UV method</i>	5.0 %	TCCS 43:2012/BVTV
65.		Xác định hàm lượng Niclosamide Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Niclosamide content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCVN 12787:2019
66.		Xác định hàm lượng Niclosamide-olamine Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Niclosamide-olamine content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 342:2015/BVTV
67.		Xác định hàm lượng Ningnanmycin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Ningnanmycin content HPLC-UV method</i>	3.0 %	TC 07/CL:2008
68.		Xác định hàm lượng Oxolinic acid Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Oxolinic acid content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCVN 10164:2013
69.		Xác định hàm lượng Phenthoate Phương pháp GC-FID <i>Determination of Phenthoate content GC-FID method</i>	1.0 %	TCVN 14148:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1453

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
70.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticides</i>	Xác định hàm lượng Phoxim Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Phoxim content HPLC-UV method</i>	3.0 %	TCCS 347:2015/BVTV
71.		Xác định hàm lượng Propanil Phương pháp GC-FID <i>Determination of Propanil content GC-FID method</i>	1.0 %	TCVN 14148:2024
72.		Xác định hàm lượng Propargite Phương pháp GC-FID <i>Determination of Propargite content GC-FID method</i>	1.0 %	TCVN 14148:2024
73.		Xác định hàm lượng Propineb Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Propineb content Titrimetric method</i>	1.0 %	TCVN 9480:2012
74.		Xác định hàm lượng Pymetrozine Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Pymetrozine content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 13:2010/BVTV
75.		Xác định hàm lượng Pyraclostrobin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Pyraclostrobin content HPLC-UV method</i>	5.0 %	TCCS 44:2012/BVTV
76.		Xác định hàm lượng Pyribenzoxim Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Pyribenzoxim content HPLC-UV method</i>	5.0 %	TCCS 03:2006
77.		Xác định hàm lượng Pyriproxyfen Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Pyriproxyfen content HPLC-UV method</i>	5.0 %	TCVN 12706:2019
78.		Xác định hàm lượng Quinalphos Phương pháp GC-FID <i>Determination of Quinalphos content GC-FID method</i>	1.0 %	TC:01/ 2003 – CL
79.		Xác định hàm lượng S-Metolachlor Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of S-Metolachlor content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 10/CL:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1453

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
80.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticides</i>	Xác định hàm lượng Spinetoram Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Spinetoram content HPLC-UV method</i>	6.0 %	TCCS 362:2015/BVTV
81.		Xác định hàm lượng Spirodiclofen Phương pháp GC-FID <i>Determination of Spirodiclofen content GC-FID method</i>	1.0 %	TCCS 700:2018/BVTV
82.		Xác định hàm lượng Spirotetramate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Spirotetramate content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 363:2015/BVTV
83.		Xác định hàm lượng Tecloftalam Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Tecloftalam content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TC 07/CL:2005
84.		Xác định hàm lượng Thiamethoxam Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Thiamethoxam content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 67:2013/BVTV
85.		Xác định hàm lượng Thiobencarb Phương pháp GC-FID <i>Determination of Thiobencarb content GC-FID method</i>	1.0 %	TCCS 226:2014/BVTV
86.		Xác định hàm lượng Thiazodiazole Zinc Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Thiazodiazole Zinc content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 651:2017/BVTV
87.		Xác định hàm lượng Thiosultap Sodium Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Thiosultap Sodium content HPLC-UV method</i>	2.0 %	TCCS 836:2023/BVTV
88.		Xác định hàm lượng Tolfenpyrad Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Tolfenpyrad content HPLC-UV method</i>	1.0 %	TCCS 698:2018/BVTV
89.		Xác định Ngoại quan <i>Determination of Appearance</i>		HD.10 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1453

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
90.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng lỏng <i>Liquid pesticide formulations</i>	Xác định độ bền bảo quản ở 0°C trong 7 ngày <i>Determination of storage stability at condition of 0°C for 7 days</i>		TCVN 8382:2010
91.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng thành phẩm <i>Formulated pesticides</i>	Xác định độ bền bảo quản ở 54°C trong 14 ngày <i>Determination of storage stability at condition of 54°C for 14 days</i>		TCVN 8050:2016
92.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng: EC, EW <i>Pesticide formulations: EC, EW</i>	Xác định độ bền nhũ tương <i>Determination of emulsion stability</i>		TCVN 8382:2010
93.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng: SL, LS, SS <i>Pesticide formulations: SL, LS, SS</i>	Xác định độ bền pha loãng <i>Determination of dilution stability</i>		TCVN 9476:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1453

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
94.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng: WP, WG, WT, SC, CS, ZS, FS, CF, EC, EW, ME, ES, OD, SE, ZW, ZE, DC, SP, SG, ST, SL, LS, SS, WS, EG, EP, HN, KN, GW <i>Pesticide formulations: WP, WG, WT, SC, CS, ZS, FS, CF, EC, EW, ME, ES, OD, SE, ZW, ZE, DC, SP, SG, ST, SL, LS, SS, WS, EG, EP, HN, KN, GW</i>	Xác định độ bọt <i>Determination of persistent foam</i>		TCVN 8050:2016
95.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng: GR <i>Pesticide formulations: GR</i>	Xác định Độ bụi <i>Determination of dust degree</i>		TCVN 8750:2014
96.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng: DP, DS <i>Pesticide formulations: DP, DS</i>	Xác định độ mịn (rây khô) <i>Determination of Particulate property (dry sieve test)</i>		TCVN 8050:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1453

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
97.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng: WP, WG, WT, ST, OD, SC, FS, CS, SE, EG, EP <i>Pesticide formulations: WP, WG, WT, ST, OD, SC, FS, CS, SE, EG, EP</i>	Xác định độ mịn (rây ướt) <i>Determination of Particulate property (wet sieve test)</i>		TCVN 8050:2016
98.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng: WP, WG, SP, WS <i>Pesticide formulations: WP, WG, SP, WS</i>	Xác định khả năng thấm ướt <i>Determination of wettability</i>		TCVN 8050:2016
99.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng: SF, SC, WG, ZC <i>Pesticide formulations: SF, SC, WG, ZC</i>	Xác định độ tự phân tán <i>Determination of dispersion</i>		TCVN 8050:2016
100.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng lỏng, huyền phù <i>Liquid, suspensions pesticide formulations</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>		TCVN 8050:2016
101.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng: GR <i>Pesticide formulations: GR</i>	Xác định Kích thước hạt <i>Determination of nominal size range</i>		TCVN 2753:1978

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1453

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
102.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng: WP, WG, WT, SC, CS, ZC, FS, CS, WG <i>Pesticide formulations: WP, WG, WT, SC, CS, ZC, FS, CS, WG</i>	Xác định Tỷ suất lơ lửng <i>Determination of suspensibility</i>		TCVN 8050:2016
103.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng OD, SE, ZW, ZE, DC, EG, EP <i>Pesticide formulations: OD, SE, ZW, ZE, DC, EG, EP</i>	Độ bền phân tán <i>Determination of dispersible stability</i>		TCVN 8750:2014
104.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng SG <i>Pesticide formulations: SG</i>	Độ hòa tan và độ bền dung dịch <i>Determination of dissolution and solution stability</i>		TCVN 8050:2016
105.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticides</i>	Xác định hàm lượng Benzobicyclon Phương pháp GC-FID <i>Determination of Benzobicyclon content GC-FID method</i>	1.0%	TCCS 712:2018/BVTV
106.		Xác định hàm lượng Bromadiolone Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Bromadiolone content HPLC-UV method</i>	0.25%	TC 100/99-CL
107.		Xác định hàm lượng Cartap Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Cartap content Titrimetric method</i>	1.0%	TCNB 23:2022/CL
108.		Xác định hàm lượng Cartap hydrochloride Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Cartap hydrochloride content Titrimetric method</i>	1.0%	TCVN 8380:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1453

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
109.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticides</i>	Xác định hàm lượng Chlorfenapyr Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Chlorfenapyr content HPLC-UV method</i>	1.5%	TCVN 12475:2018
110.		Xác định hàm lượng Copper Hydroxide Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Copper Hydroxide content Titrimetric method</i>	1.0%	TCVN 10157:2013
111.		Xác định hàm lượng Cypermethrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Cypermethrin content GC-FID method</i>	1.0%	TCVN 14148:2024
112.		Xác định hàm lượng Etoxazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of Etoxazole content GC-FID method</i>	1.0%	TCCS 717:2018/BVTV
113.		Xác định hàm lượng Famoxadone Phương pháp GC-FID <i>Determination of Famoxadone content GC-FID method</i>	1.0%	TCCS 317:2015/BVTV
114.		Xác định hàm lượng Fenclorim Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fenclorim content GC-FID method</i>	1.0%	TCCS 640:2017/BVTV
115.		Xác định hàm lượng Fenpropathrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fenpropathrin content GC-FID method</i>	1.0%	TC 89/98-CL
116.		Xác định hàm lượng Fluazinam Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Fluazinam content HPLC-UV method</i>	1.0%	TCCS 505:2016/BVTV
117.		Xác định hàm lượng Fluopicolide Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Fluopicolide content HPLC-UV method</i>	1.0%	TCCS 509:2016/BVTV
118.		Xác định hàm lượng Fosthiazate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Fosthiazate content HPLC-UV method</i>	1.0%	TCCS 723:2018/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1453

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
119.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticides</i>	Xác định hàm lượng Isoprocarb Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Isoprocarb content (HPLC-UV method)</i>	1.0%	TCCS 206:2014/BVTV
120.		Xác định hàm lượng Lambda-cyhalothrin (Phương pháp GC-FID <i>Determination of Lambda-cyhalothrin content GC-FID method</i>	1.0 %	TCVN 14148:2024
121.		Xác định hàm lượng Nitenpyram Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Nitenpyram content HPLC-UV method</i>	1.0%	TCCS 74:2013/BVTV
122.		Xác định hàm lượng Oxine Copper Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Nitenpyram content HPLC-UV method</i>	1.0%	TCCS 656:2017/BVTV
123.		Xác định hàm lượng Oxadiargyl Phương pháp GC-FID <i>Determination of Oxadiargyl content GC-FID method</i>	1.0%	TC 01/CL: 2006
124.		Xác định hàm lượng Pretilachlor Phương pháp GC-FID <i>Determination of Pretilachlor content GC-FID method</i>	1.0 %	TCVN 14148:2024
125.		Xác định hàm lượng Profenofos Phương pháp GC-FID <i>Determination of Profenofos content GC-FID method</i>	1.0 %	TCVN 14148:2024
126.		Xác định hàm lượng Propamocarb.HCl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Propamocarb.HCl content HPLC-UV method</i>	1.0%	TCCS 350:2023/BVTV
127.		Xác định hàm lượng Pyridaben Phương pháp GC-FID <i>Determination of Pyridaben content GC-FID method</i>	1.0 %	TC 02/2003-CL
128.		Xác định hàm lượng Saisentong Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Saisentong content Titrimetric method</i>	1.0%	TCCS 539:2016/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1453**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
129.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Pesticides</i>	Xác định hàm lượng Sulfur Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Sulfur content Titrimetric method</i>	1.0%	TCVN 8984:2011
130.		Xác định hàm lượng Thiram Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Thiram content Titrimetric method</i>	1.0%	TCVN 13262- 1:2020
131.		Xác định hàm lượng Trifloxystrobin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Trifloxystrobin content GC-FID method</i>	1.0 %	TC 02/CL:2008
132.		Xác định hàm lượng Zhongshengmycin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Zhongshengmycin content HPLC-UV method</i>	3.0%	TCCS 735:2023/BVTV
133.		Xác định hàm lượng Ziram Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ziram content Titrimetric method</i>	1.0%	TCCS 373:2015/BVTV

Chú thích /Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- HD.10 (2022): phương pháp thử nội bộ/ *Laboratory developed method*
- TC../TCCS ...: Tiêu chuẩn cơ sở của Cục Bảo vệ Thực vật-Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn / *Standards issued by Plant Protection Department, Ministry of Agriculture and Rural Development.*

Trường hợp Công ty Cổ phần VT CHEM cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty Cổ phần VT CHEM phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the VT CHEM join stock company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*